BIỂU PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NGUỒN TĂNG THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CÔNG CỘNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2097 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã điều chỉnh giảm do hụt thu	Kế hoạch vốn năm 2023 (đã điều chỉnh giảm do hụt thu)				Bổ sung từ nguồn vốn tăng thu phí năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư công				Vốn tăng thu phí		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:Ngân sách địa phương (NSĐP)			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ		**27**			**3.027.473**	**2.097.474**	**230.934**	**52.092**	**31.616**	**5.000**	**-**	**238.099**	**302.391**	**64.292**	**31.616**	**5.000**	**421**	**238.099**		
A	**DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**		**20**			**2.381.207**	**1.536.231**	**230.934**	**51.492**	**31.616**	**5.000**	**-**	**219.792**	**283.484**	**63.692**	**31.616**	**5.000**	**421**	**219.792**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**3**			**204.767**	**184.614**	**20.500**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**20.500**	**24.500**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**20.500**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**125.115**	**104.962**	**5.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.000**	5.000	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.000**		
1	Nhà kiểm soát liên hợp số 1 cửa khẩu Chi Ma	Lộc Bình	4294m2	2014-2020	1330/QĐ-UBND, ngày 26/8/2014; 1009/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	125.115	104.962	5.000	-	-			5.000	5.000	-	-			5.000		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**2**			**79.652**	**79.652**	**15.500**	**4.000**	**4.000**	**-**		**15.500**	**19.500**	**4.000**	**4.000**	**-**	**-**	**15.500**		
1	Nhà làm việc liên ngành và Nhà công vụ cửa khẩu Bình Nghi	Tràng Định	2070m2	2015-2013	1752/QĐ-UBND, ngày 31/10/2014; 2643/QĐ-UBND ngày 25/12/2018; 778/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	47.447	47.447	3.000	-	-			3.000	3.000	-	-			3.000		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
2	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh	TPLS	02 tuyến đối ngoại (724,34m)	2021-2023	1147/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	32.205	32.205	12.500	4.000	4.000			12.500	16.500	4.000	4.000			12.500		UBND Thành phố Lạng Sơn
II	**Văn hóa, du lịch**		**1**			**9.996**	**9.996**	**2.000**	**-**	**-**			**2.000**	**2.000**	**-**	**-**			**2.000**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2023**		**1**			**9.996**	**9.996**	**2.000**	**-**	**-**			**2.000**	**2.000**	**-**	**-**			**2.000**		
1	Tôn tạo Di tích Đội cứu quốc quân Bắc Sơn; hạng mục nhà đón tiếp, nhà ban quản lý, bãi đỗ xe.	Bắc Sơn	Xây mới nhà đón tiếp, BQL, bảo vệ, hạng mục phụ	2023-2024	2358/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.996	9.996	2.000	-	-			2.000	2.000	-	-			2.000		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
III	**Bảo vệ môi trường**		**1**			**30.000**	**29.000**	**4.500**	**3.000**	**3.000**			**4.500**	**7.500**	**3.000**	**3.000**			**4.500**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**30.000**	**29.000**	**4.500**	**3.000**	**3.000**			**4.500**	**7.500**	**3.000**	**3.000**			**4.500**		
1	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Văn Lãng		2019-2022	79/QĐ-UBND ngày 10/1/2019; 2436/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	30.000	29.000	4.500	3.000	3.000			4.500	7.500	3.000	3.000			4.500		Công ty TNHH Huy Hoàng
IV	**Giao thông**		**2**			**510.203**	**491.315**	**22.435**	**7.765**	**7.765**			**18.451**	**26.216**	**7.765**	**7.765**			**18.451**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**471.295**	**454.154**	**12.835**	**4.765**	**4.765**			**8.851**	**13.616**	**4.765**	**4.765**			**8.851**		
1	Cầu Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn	TPLS		2016-2021	1689/QĐ-UBND ngày 21/9/2016; 12 ngày 7/1/2019; 13/NQ-HĐND ngày13/7/2020; 2186a/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	471.295	454.154	12.835	4.765	4.765			8.851	13.616	4.765	4.765			8.851	Không có nhu cầu chi hết TMĐT	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã điều chỉnh giảm do hụt thu	Kế hoạch vốn năm 2023 (đã điều chỉnh giảm do hụt thu)				Bổ sung từ nguồn vốn tăng thu phí năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư công				Vốn tăng thu phí		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:Ngân sách địa phương (NSĐP)			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**38.908**	**37.161**	**9.600**	**3.000**	**3.000**	**-**		**9.600**	**12.600**	**3.000**	**3.000**	**-**		**9.600**		
1	Đường GTNT Khuổi Vai, xã Đề Thám - Pàn Dào, Kéo Vèng, xã Kim Đồng, huyện Tràng Định	Tràng Định		2021-2023	1689/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	38.908	37.161	9.600	3.000	3.000			9.600	12.600	3.000	3.000			9.600		UBND huyện Tràng Định
V	**Khu công nghiệp và Khu kinh tế**		**2**			**327.339**	**247.004**	**27.273**	**21.727**	**1.851**			**27.273**	**49.000**	**21.727**	**1.851**			**27.273**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**1**			**113.909**	**33.574**	**8.000**	**1.000**	**1.000**			**8.000**	**9.000**	**1.000**	**1.000**			**8.000**		
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2022	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.909	33.574	8.000	1.000	1.000			8.000	9.000	1.000	1.000			8.000		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		1			**213.430**	**213.430**	**19.273**	**20.727**	**851**			**19.273**	**40.000**	**20.727**	**851**			**19.273**		
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430	19.273	20.727	851			19.273	40.000	20.727	851			19.273		UBND huyện Hữu Lũng
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**		**1**			**36.576**	**36.576**	**2.700**	**3.600**	**3.600**			**4.839**	**8.439**	**3.600**	**3.600**			**4.839**		
(3)	**Dự án khởi công mới 2023**		**1**			**36.576**	**36.576**	**2.700**	**3.600**	**3.600**			**4.839**	**8.439**	**3.600**	**3.600**			**4.839**		
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	36.576	36.576	2.700	3.600	3.600			4.839	8.439	3.600	3.600			4.839	Dự án đã được điều chỉnh tăng TMĐT so với KH trung hạn đã bố trí, có khả năng giải ngân ngay số vốn bổ sung năm 2023	Công an tỉnh Lạng Sơn
VII	**Khoa học và công nghệ**		1			**15.000**	**15.000**	**8.500**	-	-			**8.500**	**8.500**	-	-			**8.500**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**15.000**	**15.000**	**8.500**	-	-			**8.500**	**8.500**	-	-			**8.500**		
1	Đầu tư trang thiết bị trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	TPLS	Trạm và thiết bị	2022-2023	2272/QĐ-UBND ngày 20/11/2021	15.000	15.000	8.500	-	-			8.500	8.500	-	-			8.500		Sở Khoa học và Công nghệ
VIII	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**1**			**195.511**	**116.000**	**23.400**	**2.400**	**2.400**			**23.400**	**25.800**	**2.400**	**2.400**			**23.400**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**195.511**	**116.000**	**23.400**	**2.400**	**2.400**			**23.400**	**25.800**	**2.400**	**2.400**			**23.400**		
1	Kè bờ trái sông Kỳ Cùng, đoạn từ sân bay Mai Pha đến cầu Đông Kinh	TP Lạng Sơn	2,5km	2015-2022	1122/QĐ-UBND ngày 03/7/2015; 1581/QĐ-UBND ngày 16/8/2019; 2135/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; 824/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	195.511	116.000	23.400	2.400	2.400			23.400	25.800	2.400	2.400			23.400		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
IX	**Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác**		**1**			**273.000**	**153.000**	**70.950**	-	-			**70.950**	**70.950**	-	-			**70.950**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã điều chỉnh giảm do hụt thu	Kế hoạch vốn năm 2023 (đã điều chỉnh giảm do hụt thu)				Bổ sung từ nguồn vốn tăng thu phí năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư công				Vốn tăng thu phí		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:Ngân sách địa phương (NSĐP)			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	Đối ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh				273.000	153.000	70.950	-	-			70.950	70.950	-	-			70.950		
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*							70.950	-	-			*70.950*	*70.950*	-	-			*70.950*		
X	**Đối ứng dự án NSTW chuyển tiếp sang 2021-2025**		**3**			**288.528**	**126.417**	**28.800**	**9.000**	**9.000**	**5.000**		**24.390**	**45.590**	**21.200**	**9.000**	**5.000**		**24.390**		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**3**			**288.528**	**126.417**	**28.800**	**9.000**	**9.000**	**5.000**		**24.390**	**45.590**	**21.200**	**9.000**	**5.000**		**24.390**		
1	Kè bảo vệ bờ sông Kỳ Cùng (giai đoạn III)	TPLS	4km	2012-2021	660/QĐ-UBND, 10/5/2010; 812/QĐ-UBND, 25/5/2011; 2433/QĐ-UBND, 29/11/2018 2789/QĐ-UBND, 28/12/2018; 1845/QĐ-UBND ngày 19/9/2020	288.528	126.417	17.600	12.200	-			13.190	25.390	12.200	-			13.190	Giảm theo nhu cầu khối lượng hoàn thành chủ đầu tư	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Đường phục vụ XNK, đấu nối từ cửa khẩu Tân Thanh (VN) với khu kiểm soát Khả Phong (Trung Quốc)	Văn Lãng	5km	2016-2022	1985/QĐ-UBND, 30/10/2015; 307a/QĐ-UBND ngày 25/2/2017; 1384/QĐ-UBND ngày 29/7/2017; 881/QĐ-UBND ngày 14/5/2018; 945/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 2257/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1009/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	259.540	104.540	5.600	9.000	9.000	5.000		5.600	14.600	9.000	9.000	5.000		5.600		Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
3	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2020	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020	84.459	10.626	5.600	-	-			5.600	5.600	-	-			5.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chi Lăng
XI	**Bổ sung danh mục dự án**		**4**			**490.287**	**127.309**	**19.876**	**-**	**-**	**-**	**-**	**14.989**	**14.989**	**-**	**-**	**-**	**421**	**14.989**		
XI.1	***Quốc phòng an ninh***		**1**			***99.430***	***6.097***	***6.097***	**-**	**-**	**-**	**-**	***3.349***	***3.349***	**-**	**-**	**-**	**-**	***3.349***		
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**99.430**	**6.097**	**6.097**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.349**	**3.349**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.349**		
1	Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2025	tỉnh Lạng Sơn	1969 ha	2021-2025	1988 ngày 30/10/2015; 2026/QĐ-UBND ngày 2/11/2017; 910/QĐ-UBND ngày 15/5/2020; 2064/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	99.430	6.097	6.097	-	-			3.349	3.349	-	-			3.349	Dự kiến quyết toán hết nhu cầu chi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
XI.2	***Giao thông***		**3**			***390.857***	***121.212***	***13.779***	**-**	**-**	**-**	**-**	***11.640***	***11.640***	**-**	**-**	**-**	***421***	***11.640***		
(1)	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**		**2**			**317.879**	**48.234**	**3.326**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.326**	**3.326**	**-**	**-**	**-**	**421**	**3.326**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã điều chỉnh giảm do hụt thu	Kế hoạch vốn năm 2023 (đã điều chỉnh giảm do hụt thu)				Bổ sung từ nguồn vốn tăng thu phí năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư công				Vốn tăng thu phí		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:Ngân sách địa phương (NSĐP)			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (thanh toán giá trị quyết toán đến thời điểm dừng: 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020)	Tràng Định		2016-2020	1900 ngày 18/10/2016; 1816/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	219.756	**30.111**	966	-	-			966	966	-	-		421	966		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường Trung Thành - Tân Minh đấu nối đường tuần tra biên giới (Vốn dự phòng NSTW: 80 tỷ; NSĐP: 12,123 tỷ)	Tràng Định	18km	2021-2022	887/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	98.123	18.123	2.360	-	-			2.360	2.360	-	-			2.360		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(2)	**Dự án chuyển tiếp**		**1**			**72.978**	**72.978**	**10.453**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.314**	**8.314**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.314**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tú Mịch - Nà Căng, huyện Lộc Bình		9,8km	2015-2023	1338 ngày 4/8/2015; 841 ngày 8/5/2018; 794/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	72.978	72.978	10.453	-	-			8.314	8.314	-	-			8.314		Ban Quản lý Khu KTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn
B	**DỰ ÁN NGOÀI DANH MỤC GIẢM KẾ HOẠCH VỐN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**		**7**			**646.266**	**561.243**	**-**	**600**	**-**	**-**	**-**	**18.307**	**18.907**	**600**	**-**	**-**	**-**	**18.307**		
B.1	**Dự án phát sinh nhu cầu thanh toán thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 đã hết thời gian bố trí vốn**		**2**			**514.069**	**459.046**	**-**	**600**	**-**	**-**	**-**	**2.544**	**3.144**	**600**	**-**	**-**	**-**	**2.544**		
I	**Quốc phòng an ninh**		**1**			**7.035**	**6.512**	**-**	**600**	**-**	**-**	**-**	**912**	**1.512**	**600**	**-**	**-**	**-**	**912**		
1	Đường tránh từ cửa hang Lùng Yên mở mới đến đường huyện ĐH.55, huyện Văn Quan	Xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan		2021-2023	218/QĐ-UBND ngày 25/11/2020; 247/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	**7.035**	6.512		600	-			912	1.512	600	-			912	Đã điều chỉnh dự án, vượt trung hạn được duyệt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
II	**Xã hội**		**1**			**507.034**	**452.534**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.632**	**1.632**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.632**		
1	Khu tái định cư và dân cư Nam thành phố	TPLS	32,4ha	2014-2020	957/QĐ-UBND ngày 21/6/2014; 950 ngày 23/5/2018; 2613 ngày 20/12/2018	507.034	452.534						1.632	1.632	-	-			1.632	Đã bố trí đủ vốn theo QT năm 2022, không giải ngân được theo số quyết toán, đến nay báo cáo đề xuất bố trí lại	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
B.2	**Dự án phát sinh nhu cầu thanh toán ngoài kế hoạch đầu tư công được duyệt** ***(đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 1066/UBND-KT ngày 11/8/2023)***		**4**			**121.666**	**91.666**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.900**	**11.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.900**		
I	**Giao thông**		**1**			**73.300**	**73.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.969**	**1.969**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.969**		
1	Đường Khe Cày - Khe Phạ, xã Bắc Lãng, huyện Đình Lập	Đình Lập	14,5km	2015-2019	1731/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	73.300	73.300						1.969	1.969					1.969	Quyết toán bổ sung GPMB tại Quyết định 2700/QĐ-UBND 2021 của huyện Đình Lập, vượt trung hạn được duyệt	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	**Dự án giai đoạn trước báo cáo phát sinh sau rà soát điều chỉnh, quyết toán**		**2**			**40.842**	**10.842**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.407**	**2.407**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.407**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công năm 2023 đã điều chỉnh giảm do hụt thu	Kế hoạch vốn năm 2023 (đã điều chỉnh giảm do hụt thu)				**Bổ sung từ nguồn vốn tăng thu phí năm 2023**	Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh						Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương / Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đầu tư công				Vốn tăng thu phí		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:Ngân sách địa phương (NSĐP)			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn thu sử dụng đất					
																Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	Dự án Hồ Hua Khao huyện Tràng Định và hồ Khuổi Chủ huyện Cao Lộc thuộc dự án Đảm bảo an toàn và nâng cao năng lực hồ chứa nước tỉnh Lạng Sơn	huyện Tràng Định và huyện Cao Lộc	hồ Hua Khao tưới cho 130ha ; hồ Khuổi Chủ tưới cho 200 ha	2014-2015	QĐ số 739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	39.055	9.055						2.200	2.200					2.200	Dự án đã hoàn thành, đang lập quyết toán	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn
2	Trường MN Chi Lăng, MN Đại Đồng huyện Tràng Định	Tràng Định		2011-2023	710/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 445/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	1.787	1.787						207	207					207	Đã quyết toán (Quyết định 1786/QĐ-UBND ngày 05/11/2023)	Sở Giáo dục và Đào tạo
III	**Hỗ trợ nhiệm vụ. dự án khác**		**1**			**7.524**	**7.524**	-	-	-	-	-	**7.524**	**7.524**	-	-	-	-	**7.524**		
1	Hỗ trợ hạng mục nút giao giữa trục chính và trục 3 - D5 (nút giao T6) tại Km0+825.41 và gia cố giếng nước thôn Bản Chang thuộc dự án Đường giao thông Khu Phi thuế quan (giai đoạn 1) huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng			602/HĐND-TVBCD ngày 06/7/2022; 459/TB-UBND ngày 19/8/2022	7.524	7.524						7.524	7.524					7.524	Bổ sung theo Công văn số 602/HĐND-TVBCD ngày 06/7/2022 của HĐND tỉnh	UBND huyện Văn Lãng
B.3	**Nhiệm vụ quan trọng dự kiến bổ sung vào đầu tư công giai đoạn 2021-2025 cần triển khai ngay**		**1**			**10.531**	**10.531**	-	-	-	-	-	**3.863**	**3.863**	-	-	-	-	**3.863**		
1	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Lạng Sơn		2024-2026	1136/UBND-KT ngày 23/8/2023	10.531	10.531						3.863	3.863	-	-			3.863	Nhiệm vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực cửa khẩu	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn